

Bản án số: 257/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 9 -2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: **Bà Trần Thị Hải.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Trương Thị Thìn**

Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: **Bà Đỗ Thị Huyền** – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa: **Bà Nguyễn Thị Đông** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 1225/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Nguyễn Thị N**, sinh năm 1970

- Bị đơn: **Ông Nguyễn Thành L**, sinh năm 1966

Cùng trú tại: Số 27, tổ 1, khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành L tự nguyện yêu thương chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1991 tại UBND thị trấn Điện Biên, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là thị xã Điện Biên, tỉnh Điện Biên). Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, nhất là về vấn đề kinh tế. Ông L còn nghi ngờ bà ngoại tình với người đàn ông khác, tìm mọi cách theo dõi bà, cuộc sống vợ chồng rất ngột ngạt. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ tháng 02/2012 cho

đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay tình cảm của bà giành cho ông L không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà xin ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có 02 con chung là Nguyễn Minh Diệu L1, sinh ngày 02/10/1992 và Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007. Bà yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007. Tạm thời không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Nguyễn Minh Diệu L1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung đề tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Nguyễn Thành L trình bày:

Từ khi kết hôn cho đến nay ông là trụ cột chính của gia đình, mọi công việc kinh doanh của gia đình ông là người đảm nhận và giải quyết. Ông đã tạo điều kiện cho bà N đi học nhiều lớp để nâng cao trình độ, mặc dù ông đã tạo điều kiện hết mức cho bà N nhưng không hiểu lý do tại sao bà N lại có thái độ lạnh nhạt với chồng con. Trong cuộc sống vợ chồng không tránh khỏi có mâu thuẫn. Nay N xin ly hôn thì ông không đồng ý vì ông muốn vợ chồng cùng chung sống để chăm sóc con chung.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là Nguyễn Minh Diệu L1, sinh ngày 02/10/1992 và Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007. Ông yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007. Tạm thời không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa bà N và ông L phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà N; giao con chung là cháu Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng, tạm thời ông L không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Minh Diệu L1, sinh ngày 02/10/1992 đã trưởng thành không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung: Bà N rút yêu cầu chia tài sản chung, ông L không có ý kiến gì về nội dung này, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ, nợ chung: Bà N và ông L trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bà Nguyễn Thị N khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với ông Nguyễn Văn L hiện đang trú tại: Số 27, tổ 1, khu phố 4, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà N, ông L đầy đủ, tuy nhiên bà N, ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà N và ông L tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1991 tại UBND thị trấn Điện Biên, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay là thị xã Điện Biên, tỉnh Điện Biên). Căn cứ vào Điều 5 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo xác minh tại địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông L có xảy ra hay không thì địa phương không nắm được vì bà N và ông L không yêu cầu giải quyết.

Quá trình chung sống bà N và ông L đều thừa nhận do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, tình cảm giành cho nhau không còn, vợ chồng sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là căn cứ để Tòa án cho ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông L.

[3] **Về con chung:** Bà N và ông L có 02 con là Nguyễn Minh Diệu L1, sinh ngày 02/10/1992 và Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007. Bà N và ông L đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L2, cháu Nguyễn Thành L2 có nguyện vọng ở với mẹ. Do đó, giao cháu Nguyễn Thành L2 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Nguyễn Minh Diệu L1 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] **Về tài sản chung:** Bà Nguyễn Thị N rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung để tự thỏa thuận và ông L cũng yêu cầu tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung. Trả lại tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung cho bà N. Các đương sự được quyền nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án về việc chia tài sản chung.

[5] **Về nợ chung:** Bà N và ông L trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] **Về án phí:** Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 357, Điều 467 của Bộ luật dân sự.

- Áp dụng các Điều 5 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Thành L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành L2, sinh ngày 01/01/2007 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi cháu L2.

Không ai được ngăn cản quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của ông Nguyễn Thành L.

Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 9.483.000đồng theo các biên lai thu số 8252 ngày 31/5/2019, số 008251 ngày 31/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Hoàn trả bà N số tiền chênh lệch là 9.183.000đồng.

Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thành L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Thi hành án DS thành phố Biên Hòa;
- UBND thị xã Điện Biên, tỉnh Điện Biên,
- T. Đồng Nai (số ĐKKH 0041, ngày 23/11/1994);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hải

